

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

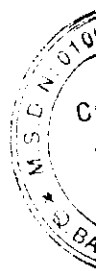
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 3 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

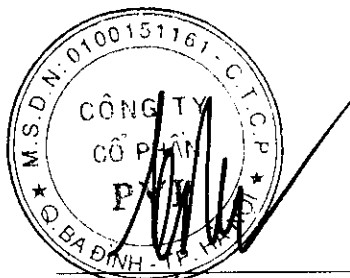
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc *PK*

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.958.124.312.531	14.007.914.799.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.090.426.785.658	723.824.511.746
1. Tiền	111		955.426.785.658	713.824.511.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.639.715.016.704	6.095.249.056.704
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.616.443.765	129.616.443.765
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(40.256.427.061)	(40.202.387.061)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.550.355.000.000	6.005.835.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.984.800.187.507	6.950.346.037.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.881.343.004.185	6.809.399.005.259
2. Trả trước cho người bán	132	8	171.684.825.854	160.116.474.490
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	484.202.252.365	530.905.535.007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(552.429.894.897)	(550.074.977.233)
IV. Hàng tồn kho	140		3.499.015.220	2.111.139.320
1. Hàng tồn kho	141		3.499.015.220	2.111.139.320
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		239.683.307.442	236.384.053.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196.744.915.880	204.062.936.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		608.520.370	1.840.552.246
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		42.329.871.192	30.480.564.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.936.690.037.570	4.322.503.611.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.242.859.588	33.367.047.784
1. Phải thu dài hạn khác	216		33.242.859.588	33.367.047.784
II. Tài sản cố định	220		285.176.393.589	299.442.531.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	204.279.785.342	216.117.044.728
Nguyên giá	222		346.423.156.384	346.342.799.584
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.143.371.042)	(130.225.754.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	80.896.608.247	83.325.486.617
Nguyên giá	228		160.966.336.177	155.273.976.177
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.069.727.930)	(71.948.489.560)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	1.587.152.505.267	892.790.999.983
Nguyên giá	231		1.617.889.466.307	915.980.376.607
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.736.961.040)	(23.189.376.624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	691.485.288.071
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	691.485.288.071
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.937.417.111.132	2.298.748.459.472
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		72.752.635.416	73.157.256.108
2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		575.200.276.773	575.200.276.773
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.581.470.091)	(30.903.677.104)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.320.045.669.034	1.681.294.603.695
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.701.167.994	106.669.285.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	93.701.167.994	106.669.285.239
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.894.814.350.101	18.330.418.410.907

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

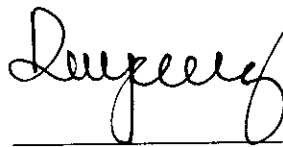
MẪU SỐ B 01a –DN/HN

Đơn vị: VND

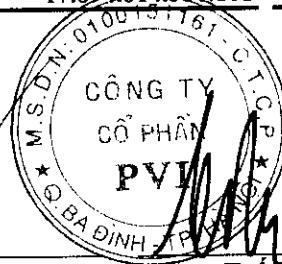
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.890.362.546.144	11.442.921.663.816
I. Nợ ngắn hạn	310		10.316.343.767.262	10.884.884.414.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.018.135.044.516	1.581.334.210.913
2. Người mua trả tiền trước	312		141.932.063.447	183.855.300.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	75.160.201.580	64.174.063.426
4. Phải trả người lao động	314		70.379.511.864	32.444.188.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	29.209.558.865	40.983.957.120
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	49.213.034.519	40.417.201.241
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	64.411.826.942	87.334.531.869
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.863.568.685.776	8.845.678.974.232
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.333.839.753	8.661.985.943
II. Nợ dài hạn	330		574.018.778.882	558.037.249.708
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	28.565.707.145	13.047.617.929
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	12.900.837.300	12.797.924.342
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	530.000.000.000	530.000.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	2.552.234.437	2.191.707.437
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6.262.191.686.626	6.191.230.749.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.262.191.686.626	6.191.230.749.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(162.414.980.975)	(162.414.980.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		113.005.864.343	107.238.446.440
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		466.907.798.463	401.714.279.684
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		401.714.279.684	173.518.185.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.193.518.779	228.196.094.305
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		742.260.117.331	696.265.997.147
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.894.814.350.101	18.330.418.410.907




Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 15 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

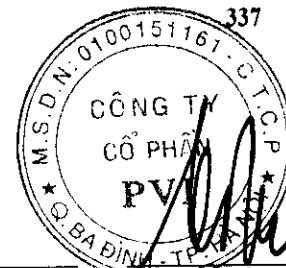
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.171.432.709.640	1.841.160.495.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1.037.648.346.541	1.112.899.775.488
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		1.133.784.363.099	728.260.719.956
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	979.644.121.699	616.476.844.025
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		154.140.241.400	111.783.875.931
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	152.504.455.925	177.673.135.911
6. Chi phí tài chính	22	32	43.606.494.689	52.690.244.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.600.000.000	13.328.063.290
7. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(300.298.738)	(442.223.741)
8. Chi phí bán hàng	25		10.166.613.578	9.439.812.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	148.889.265.662	153.957.357.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		103.682.024.658	72.927.373.782
11. Thu nhập khác	31		580.503.059	361.644.112
12. Chi phí khác	32		213.775.531	2.109.979.781
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		366.727.528	(1.748.335.669)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		104.048.752.186	71.179.038.114
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	34.316.270.487	25.440.009.771
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		69.732.481.699	45.739.028.343
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		75.982.565.602	50.541.388.490
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.250.083.903)	(4.802.360.147)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		337	224


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

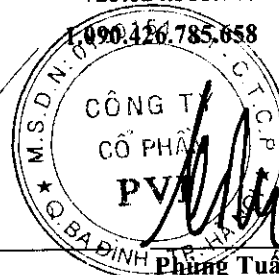
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.931.740.865.448	1.370.037.578.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.373.475.526.919)	(1.073.277.738.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(78.158.619.952)	(70.436.541.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.834.180.000)	(28.708.941.535)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(126.718.337.152)	(172.736.345.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	77.472.943.144	628.804.752.886
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(77.050.011.941)	(605.489.070.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	335.977.132.628	48.193.694.269
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.025.912.672)	(30.410.678.821)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.935.701.793.520)	(1.761.359.737.766)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.760.021.179.281	2.482.547.025.636
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	56.301.030.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.212.486.945	162.230.923.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.494.039.966)	909.308.562.751
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	66.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	18.246.867.391
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a	5.000.000.000	18.246.867.391
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(8.800.000.000)
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a	(5.000.000.000)	(8.800.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.380.818.750)	(114.061.328.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.119.181.250	(104.614.460.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	366.602.273.912	852.887.796.171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	723.824.511.746	2.672.078.875.363
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.090.426.785.658	3.524.966.671.534




Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 2.326 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.290 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 03 tháng 02 năm 2015, Công ty cùng Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) đã góp 32.500.000.000 VND, chiếm 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo Giấy phép số 55/GP-UBCK.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI SunLife)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015. Một số chỉ tiêu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết) và tài sản tài chính khác.

Giá trị hợp lý của tiền được xác định là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh chính sách kế toán về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác được xác định bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường, các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 3 năm. Phần giá trị chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa chưa phân bổ hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 được Công ty phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dụng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích quỹ phúc lợi, khen thưởng, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm tương ứng đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng. Việc thay đổi này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 1861/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2015. Theo đó, việc trích lập dự phòng phí của Công ty áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi được thực hiện như sau:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng:

- ✓ Dự phòng phí gốc và nhượng tái bảo hiểm tương ứng trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày) theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 Cụ thể:

$$\begin{array}{r} \text{Dự phòng phí bảo} \\ \text{hiểm gốc/ nhượng} \\ \text{tái} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Phí bảo hiểm gốc/} \\ \text{nhượng tái ghi nhận lũy} \\ \text{kể đến thời điểm cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Tổng phí bảo hiểm} \\ \text{gốc/ nhượng tái} \\ \text{của đơn} \end{array} \times \frac{\text{Số ngày được hưởng}}{\text{Tổng số ngày được bảo hiểm}}$$

Nếu vẫn trích lập dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm tương ứng đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng theo phương pháp đã áp dụng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, dự phòng phí bảo hiểm thuần của phí gốc và nhượng tái bảo hiểm tương ứng của nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 sẽ tăng khoảng 53,7 tỷ đồng.

- ✓ Dự phòng phí nhận và nhượng tái bảo hiểm tương ứng được thực hiện trích lập theo phương pháp 1/24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (Tiếp theo)

Dự phòng phí (Tiếp theo):

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty), dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo tỉ lệ 25%.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm toàn phần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giá định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc năm tài chính đã được ghi nhận trong năm. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới và trên 1 năm.

Dự phòng bồi thường: Dự phòng bồi thường được trích lập theo phương pháp tổng hợp các khiếu nại hoặc tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ (Tiếp theo)

Dự phòng đảm bảo cân đối: Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC và Thông tư 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận Hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận như “Phí bảo hiểm ứng trước” và được bao gồm trong chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhân thọ bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục “quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.394.067.309	2.198.521.313
Tiền gửi ngân hàng	951.217.942.365	711.585.990.433
Tiền đang chuyển	814.775.984	40.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	135.000.000.000	10.000.000.000
	1.090.426.785.658	723.824.511.746

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÁU B09a-DN/HIN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	129.616.443.765	101.644.366.704	129.616.443.765	101.698.406.704
- Tổng giá trị cổ phiếu	129.616.443.765	101.644.366.704	129.616.443.765	101.698.406.704
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.870.400.669.034	7.440.400.669.034	7.687.129.603.695	7.667.129.603.695
<i>b1) Ngân hạn</i>	6.550.355.000.000	4.188.755.000.000	6.005.835.000.000	5.145.835.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	6.100.355.000.000	4.188.755.000.000	5.405.835.000.000	4.570.835.000.000
- Các khoản đầu tư khác	450.000.000.000	-	600.000.000.000	575.000.000.000
+ Hợp tác đầu tư bất động sản (ii)	450.000.000.000	-	600.000.000.000	575.000.000.000
<i>b2) Dài hạn</i>	1.320.045.669.034	3.251.645.669.034	1.681.294.603.695	2.521.294.603.695
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	451.000.000.000	2.382.600.000.000	841.600.000.000	1.681.600.000.000
- Trái phiếu (iii)	869.045.669.034	869.045.669.034	839.694.603.695	839.694.603.695
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	647.952.912.189	650.983.364.011	648.357.532.881	617.453.855.777
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	72.752.635.416	72.752.635.416	73.157.256.108	73.157.256.108
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	575.200.276.773	578.230.728.595	575.200.276.773	544.296.599.669
		(30.581.470.091)		(30.903.677.104)
		-		-
		(30.581.470.091)		(30.903.677.104)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi công ty có chức năng định giá. Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá giá trị của tài sản đảm bảo và tin tưởng rằng giá trị của tài sản đảm bảo chắc chắn lớn hơn giá trị của khoản đầu tư.
- (iii) Các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm:
- Các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với tổng số tiền 794.045.669.034 đồng. Trái phiếu được hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 9,4%/năm và sẽ đáo hạn vào năm 2019, năm 2024 và năm 2029.
 - Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) có kỳ hạn 5 năm với số tiền 75 tỷ đồng. Trái phiếu được hưởng lãi suất 9%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 02 năm 2019.
- (iv) Thẻ hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ	Hoạt động chính
			quyền biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	32,1	32,1	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014 VND
Số dư đầu kỳ	73.157.256.108	199.045.745.661
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ	-	(104.676.596.676)
Phân (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	(300.298.738)	(442.223.741)
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	(12.837.751.113)
Khác	(104.321.954)	-
Số dư cuối kỳ	72.752.635.416	81.089.174.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	518.538.687.360	492.845.747.662
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	268.237.552.494	178.524.969.146
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	465.239.113.243	398.642.228.591
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm	4.106.747.310.605	5.324.016.641.804
Phải thu về hoạt động tài chính	391.496.887.455	406.733.863.462
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	59.751.074.503	1.848.909.840
Các khoản phải thu khác của khách hàng	71.332.378.525	6.786.644.754
	<u>5.881.343.004.185</u>	<u>6.809.399.005.259</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	169.422.253.000	60.559.163.163

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước theo hợp đồng mua căn hộ	96.191.095.147	96.191.095.147
Trả trước khác	75.493.730.707	63.925.379.343
	<u>171.684.825.854</u>	<u>160.116.474.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	484.202.252.365	530.905.535.007
- Ký cược, ký quỹ	1.799.955.697	1.870.119.012
- Phải thu khác (i)	482.402.296.668	529.035.415.995
b) Dài hạn	33.242.859.588	33.367.047.784
- Ký cược, ký quỹ	33.242.859.588	33.367.047.784

- (i) Các khoản phải thu khác ngắn hạn chủ yếu bao gồm các hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp đã quá hạn thu hồi theo hợp đồng được Công ty phân loại lại chuyển sang theo dõi như khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÁU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	775,123,014,080	(552,429,894,897)	789,223,612,430	239,148,635,197
				(550,074,977,233)

- Tổng giá trị các khoản phải thu, do vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm,...theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Một số khoản nợ xấu của Công ty có khả năng thu hồi các thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	112.418.984.213	63.917.435.263	170.006.380.108	346.342.799.584
Tăng trong năm	-	-	146.388.800	146.388.800
Giảm khác trong năm	-	-	(66.032.000)	(66.032.000)
Tại ngày 31/3/2015	<u>112.418.984.213</u>	<u>63.917.435.263</u>	<u>170.086.736.908</u>	<u>346.423.156.384</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	18.074.605.929	39.984.717.717	72.166.431.210	130.225.754.856
Trích khấu hao	900.346.132	1.795.858.516	9.287.443.538	11.983.648.186
Giảm khác trong năm	-	-	(66.032.000)	(66.032.000)
Tại ngày 31/3/2015	<u>18.974.952.061</u>	<u>41.780.576.233</u>	<u>81.387.842.748</u>	<u>142.143.371.042</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/3/2015	<u>93.444.032.152</u>	<u>22.136.859.030</u>	<u>88.698.894.160</u>	<u>204.279.785.342</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>94.344.378.284</u>	<u>23.932.717.546</u>	<u>97.839.948.898</u>	<u>216.117.044.728</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 46.666.900.934 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 49.486.337.216 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	127.692.110.837	27.581.865.340	155.273.976.177
Tăng trong năm	5.692.360.000	-	5.692.360.000
Tại ngày 31/3/2015	<u>133.384.470.837</u>	<u>27.581.865.340</u>	<u>160.966.336.177</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	71.948.489.560	-	71.948.489.560
Trích khấu hao trong năm	8.121.238.370	-	8.121.238.370
Tại ngày 31/3/2015	<u>80.069.727.930</u>	<u>-</u>	<u>80.069.727.930</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/3/2015	<u>53.314.742.907</u>	<u>27.581.865.340</u>	<u>80.896.608.247</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>55.743.621.277</u>	<u>27.581.865.340</u>	<u>83.325.486.617</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	31/12/2014 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/3/2015 VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	915.980.376.607	269.537.000.000	-	1.185.517.376.607
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	915.980.376.607	269.537.000.000	-	1.185.517.376.607
Giá trị hao mòn lũy kế	23.189.376.624	7.547.584.416	-	30.736.961.040
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	23.189.376.624	7.547.584.416	-	30.736.961.040
Giá trị còn lại	892.790.999.983	-	-	892.790.999.983
- Nhà và quyền sử dụng đất	892.790.999.983	-	-	892.790.999.983
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	432.372.089.700	-	432.372.089.700
- Nhà (ii)	-	432.372.089.700	-	432.372.089.700
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	432.372.089.700
- Nhà (ii)	-	-	-	432.372.089.700

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39,5 năm. Nguyên giá của tòa nhà này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị các căn hộ tại dự án Costa Nha Trang mà Công ty đã nhận chuyển nhượng và bàn giao tài sản từ Công ty Cổ phần TD và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt, tương ứng với giá trị hợp đồng ủy thác kinh doanh vốn có chỉ định mục đích với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt. Đây là các căn hộ nắm giữ với mục đích chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, Công ty thực hiện mua bất động sản đầu tư theo giá thị trường nên giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	691.485.288.071	691.485.288.071
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	257.816.082.102	257.816.082.102
+ Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	-	-	432.372.089.700	432.372.089.700
+ Dự án Costa Nha Trang (i)	-	-	1.297.116.269	1.297.116.269
+ Khác	-	-	691.485.288.071	691.485.288.071
Cộng	-	-	691.485.288.071	691.485.288.071

(i) Xem thuyết minh số 13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	196.744.915.880	204.062.936.668
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	164.505.227.729	162.231.290.833
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.239.688.151	41.831.645.835
b) Dài hạn	93.701.167.994	106.669.285.239
- Chi phí cổ phần hóa	46.765.555.203	53.446.348.803
- Chi phí trả trước dài hạn khác	46.935.612.791	53.222.936.436
	290.446.083.874	310.732.221.907

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	501.813.364.692	198.718.886.975
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	206.110.783.727	130.963.620.497
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.151.612.499.143	1.106.896.536.914
Các khoản phải trả khác cho người bán	158.598.396.954	144.755.166.527
Cộng	2.018.135.044.516	1.581.334.210.913

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này cũng như tại thời điểm đầu năm, không có đối tượng phải trả nào có số dư lớn hơn 10% tổng số dư phải trả người bán

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.407.923.126	2.762.472.125

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/3/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế GIGT hàng bán nội địa	20.164.459.954	95.666.410.459	77.408.688.322	38.422.182.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.164.210.686	34.316.270.487	35.471.730.848	34.008.750.325
Thuế môn bài	-	43.000.000	43.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	8.845.392.786	7.678.794.360	13.794.917.982	2.729.269.164
	64.174.063.426	137.704.475.306	126.718.337.152	75.160.201.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay dự trả	5,815,555,556	13,049,735,556
- Khác	23,394,003,309	27,934,221,564
Cộng	<u>29,209,558,865</u>	<u>40,983,957,120</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	5.341.678.874	6.480.192.575
- Bảo hiểm xã hội;	269.388.493	(384.724.487)
- Bảo hiểm y tế;	49.876.342	2.479.402
- Bảo hiểm thất nghiệp;	21.133.602	5.546.878
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.264.587.500	1.264.587.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	57.465.162.131	79.966.450.001
Cộng	<u>64.411.826.942</u>	<u>87.334.531.869</u>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.900.837.300	12.797.924.342
Cộng	<u>12.900.837.300</u>	<u>12.797.924.342</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự phòng phí	2.936.764.401.747	3.115.100.056.079
Dự phòng bồi thường	3.574.125.556.518	4.447.506.769.257
Dự phòng dao động lớn	137.037.839.091	123.066.404.144
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	1.215.640.888.420	1.160.005.744.752
	<u>7.863.568.685.776</u>	<u>8.845.678.974.232</u>

b) Dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.552.234.437	2.191.707.437
	<u>2.552.234.437</u>	<u>2.191.707.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Trong năm	
			Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	530.000.000.000	530.000.000.000	-	530.000.000.000
Cộng	530.000.000.000	530.000.000.000	-	530.000.000.000

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) bao gồm 2 khoản:

- a) Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này.
 Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 72.700.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 430.000.000.000 đồng.
- b) Ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 127.397.110.500 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này.
 Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 21.232.851.750 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 100.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B09-DNBH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	154.268.593.000	66.500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	375.731.407.000	463.500.000.000
	<u>530.000.000.000</u>	<u>530.000.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>530.000.000.000</u>	<u>530.000.000.000</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	49,213,034,519	40,417,201,241
Cộng	<u>49,213,034,519</u>	<u>40,417,201,241</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	28,565,707,145	13,047,617,929
Cộng	<u>28,565,707,145</u>	<u>13,047,617,929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(157.228.060.975)	179.211.820.775	88.301.438.400	398.932.352.379	6.174.698.734.599
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(5.186.920.000)	-	-	-	(5.186.920.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	245.709.325.412	245.709.325.412
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	33.041.999.694	33.041.999.694
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	-	-	18.937.008.040	(18.937.008.040)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(26.245.256.001)	(26.245.256.001)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(225.414.167.000)	(225.414.167.000)
Khác	-	-	-	-	-	(5.372.966.760)	(5.372.966.760)
Tại ngày 01/01/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(162.414.980.975)	179.211.820.775	107.238.446.440	401.714.279.684	6.191.230.749.944
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	69.732.481.699	69.732.481.699
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	6.250.083.903	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	-	-	5.767.417.903	(5.767.417.903)	-
Khác	-	-	-	-	-	(5.021.628.920)	(5.021.628.920)
Tại ngày 31/3/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(162.414.980.975)	179.211.820.775	113.005.864.343	466.907.798.463	6.255.941.602.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ

	Vốn góp tại ngày 31/3/2015		Vốn góp tại ngày 31/12/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	35,50%	831.497.400.000	35,50%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82%	745.315.030.000	31,82%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.950.000	11,58%	271.178.950.000	11,58%
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145.932.430.000	6,22%	145.932.430.000	6,22%
Cổ đông khác	348.494.860.000	14,88%	348.494.860.000	14,88%
	2.342.418.670.000	100%	2.342.418.670.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Năm 2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(225.414.167.000)
Cổ phiếu		

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/3/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.083.700	9.083.700
Cổ phiếu phổ thông	9.083.700	9.083.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	225.158.167	225.158.167
Cổ phiếu phổ thông	225.158.167	225.158.167
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/3/2015	31/12/2014
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.462.859.186.857,96	1.782.757.796.994,00
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	45.598.399.590,00	45.523.584.791,51
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12.355.905.191,00	12.355.905.191,00
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	26.858.882,55	21.598.605,77
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	237.704,93	43.657,76
+ Yên Nhật	JPY	33.102.336,00	33.102.699,00

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ, bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 3 năm 2015:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Tài sản bộ phận	1.462.116.848.997	6.990.895.161.114	372.539.283.087	14.363.699.415.676
Nợ phải trả bộ phận	6.354.169.254.200	4.572.379.304.430	1.247.985.266.777	852.397.515.777
			(5.294.436.358.773)	17.894.814.350.101
			(2.136.568.795.040)	10.890.362.546.144

Đơn vị: VND

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Doanh thu thuần theo bộ phận	729.261.381.727	347.881.648.877	(91.151.976.391)	1.285.988.520.286
Bảo hiểm	729.261.381.727	347.881.648.877	38.077.976.590	1.114.565.778.736
Đầu tư	-	-	(129.229.952.981)	171.422.741.550
Chi phí theo bộ phận	703.994.803.184	283.009.134.269	5.656.204.140	1.181.939.768.100
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	25.266.578.543	64.872.514.608	(96.808.180.531)	104.048.752.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm				Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ		Bảo hiểm nhân thọ		
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư	
Tài sản bộ phận	1.313.435.124.863	7.687.833.924.239	333.407.872.199	13.960.053.499.412	18.330.418.410.907
Nợ phải trả bộ phận	6.968.647.012.208	4.269.995.314.723	1.204.938.616.521	866.301.399.236	11.442.921.663.816

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Bảo hiểm				Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ		Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ			
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư		
Doanh thu thuần theo bộ phận	556.975.240.921	169.562.189.505	(3.029.556.513)	265.844.987.520	(83.861.229.307)	905.491.632.126
Bảo hiểm	556.975.240.921	169.562.189.505	(3.029.556.513)	-	(8.786.811.949)	714.721.061.964
Đầu tư	-	-	-	265.844.987.520	(75.074.417.358)	190.770.570.162
Chi phí theo bộ phận	519.795.397.097	175.042.051.502	53.806.947.010	99.437.908.788	(13.769.710.385)	834.312.594.012
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	37.179.843.824	(5.479.861.997)	(56.836.503.523)	166.407.078.732	(70.091.518.922)	71.179.038.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.688.238.249.586	1.483.259.265.774
Thu phí nhận tái bảo hiểm	249.562.318.677	325.409.395.581
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	199.904.372.479	9.636.836.613
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.509.184.535	9.315.339.484
Doanh thu kinh doanh phí bảo hiểm	19.218.584.363	13.539.657.992
	2.171.432.709.640	1.841.160.495.444

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	VND	VND
Các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	349.660.809.842	329.573.006.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/Tăng dự phòng phí	1.159.645.740.323 (177.632.537.450)	769.518.498.313 328.322.562.361
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	55.635.143.668	15.058.714.814
	1.037.648.346.541	1.112.899.775.488

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	833.581.098.995	407.338.201.269
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	156.309.663.402	71.081.898.011
Các khoản giảm trừ:	(713.837.339.052)	(249.257.427.515)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(712.517.993.120)	(246.295.076.906)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(33.995.193)	(1.568.879.146)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(1.285.350.739)	(1.393.471.463)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(18.930.097.687)	(17.488.571.553)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường	167.925.677.849	109.595.835.379
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	32.901.532.634	25.534.743.352
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	500.882.074.869	260.286.702.220
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	23.416.788.010	8.978.784.609
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	163.729.261.754	15.388.984.492
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23.340.104.684	2.615.986.391
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	290.395.920.421	233.302.946.728
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	20.811.510.689	9.385.462.862
	979.644.121.699	616.476.844.025

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	58.425.486.476	54.096.852.694
Chi phí văn phòng	17.713.131.975	11.951.540.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.048.794.821	14.641.847.000
Thuế, phí và lệ phí	7.156.087.969	8.662.823.390
Chi phí dự phòng	6.325.705.045	16.524.796.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.778.197.548	45.401.977.569
Chi phí khác bằng tiền	7.441.861.828	2.677.520.482
	148.889.265.662	153.957.357.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	955.613.669.980	616.476.844.024
Chi phí nguyên vật liệu	24.181.711.829	15.308.799.110
Chi phí nhân công	67.178.543.788	53.559.423.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.652.470.972	20.439.191.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.764.321.965	21.432.619.016
Chi phí khác	15.278.830.686	52.657.136.888
	<u>1.114.669.549.220</u>	<u>779.874.013.945</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.505.317.265	143.606.438.531
Lãi đầu tư trái phiếu	16.737.663.400	1.705.205.479
Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	354.502.364
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	-	10.268.837.129
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.526.097.531	16.089.402.408
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.735.377.729	5.648.750.000
	<u>152.504.455.925</u>	<u>177.673.135.911</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	8.141.504.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.442.237.414	8.524.665.395
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	7.795.328.177	13.476.327.338
Chi phí lãi vay	10.600.000.000	13.328.063.290
Chi phí tài chính khác	9.768.929.098	9.219.683.950
	<u>43.606.494.689</u>	<u>52.690.244.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	104.048.752.186	71.179.038.114
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(32.164.605.652)	(1.635.761.036)
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(5.244.101.045)	-
- Hoàn nhập dự phòng công ty con	(17.872.080.954)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	(3.941.865.317)	(1.635.761.036)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(5.106.558.336)	-
Cộng:	84.098.901.134	46.093.130.973
- (Lãi)/Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết	(109.449.864)	3.728.956.613
- Thù lao Hội đồng Quản trị	88.000.000	68.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	271.504.259	197.209.464
- Chi phí mua bảo hiểm hưu trí	1.660.000.000	-
- Lỗ tính thuế tại Công ty mẹ và các công ty con	80.737.310.241	30.532.304.912
- Chi phí không được khấu trừ khác	1.451.536.498	11.566.659.984
Thu nhập chịu thuế	155.983.047.668	115.636.408.051
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.316.270.487	25.440.009.771

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	Đơn vị		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	75.982.565.602	50.541.388.490
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	225.158.167	225.414.167
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	337	224

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 75% giá trị hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	530.000.000.000	530.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.090.426.785.658	1.090.426.785.658
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>6.262.191.686.626</u>	<u>6.191.230.749.944</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/3/2015		31/12/2014	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.090.426.785.658	1.090.426.785.658	723.824.511.746	723.824.511.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.356.512.121.265	6.356.512.121.265	7.331.271.404.981	7.331.271.404.981
Đầu tư ngắn hạn	6.639.715.016.704	4.290.399.366.704	6.095.249.056.704	5.247.533.406.704
Đầu tư dài hạn	1.864.664.475.716	3.829.876.397.629	2.225.591.203.364	3.065.591.203.364
Tài sản tài chính khác	9.033.135.285	9.033.135.285	9.033.135.285	9.033.135.285
Tổng cộng	<u>15.960.351.534.628</u>	<u>15.576.247.806.541</u>	<u>16.384.969.312.080</u>	<u>16.377.253.662.080</u>
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.095.447.708.758	2.095.447.708.758	1.681.466.667.124	1.681.466.667.124
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	3.603.696.493.383	3.603.696.493.383	4.488.490.726.377	4.488.490.726.377
Vay và nợ dài hạn	530.000.000.000	530.000.000.000	530.000.000.000	530.000.000.000
Tổng cộng	<u>6.229.144.202.141</u>	<u>6.229.144.202.141</u>	<u>6.699.957.393.501</u>	<u>6.699.957.393.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ	USD	697.348.708.623	1.164.035.801.710	1.525.722.338.407	919.462.922.386
Won Hàn Quốc	KRW	71.383.089.754	73.523.744.494	88.878.801.213	83.371.150.725
Euro	EUR	21.314.638.826	27.979.637.024	23.641.520.398	26.265.269.835
Ringít Malaysia	MYR	2.942.339.175	2.829.573.147	1.912.865.161	2.590.584.518
Rúp Nga	RUB	27.711.825	217.154.036	2.950.618.928	2.988.487.663
Khác		43.085.206.385	29.968.494.147	14.689.531.999	17.216.964.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng 16.567.472.596 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 sẽ giảm/tăng là 2,65 tỷ đồng.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu mà Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/3/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.091.506.702.325	-	-	1.091.506.702.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.813.115.361.653	-	-	5.813.115.361.653
Đầu tư ngắn hạn	5.474.815.337.941	-	-	5.474.815.337.941
Đầu tư dài hạn	1.586.649.394.975	974.778.449.691	1.528.005.279.921	4.089.433.124.587
Tài sản tài chính khác	1.799.955.697	7.233.179.588	-	9.033.135.285
Tổng cộng	13.967.886.752.590	982.011.629.279	1.528.005.279.921	16.477.903.661.791
31/3/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.082.546.871.458	12.900.837.300	-	2.095.447.708.758
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	3.603.696.493.383	-	-	3.603.696.493.383
Các khoản vay	42.400.000.000	607.647.278.444	-	650.047.278.444
Công nợ tài chính khác	79.572.883	-	-	79.572.883
Tổng cộng	5.728.643.364.841	620.548.115.744	-	6.349.191.480.585
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.239.243.387.749	361.463.513.535	1.528.005.279.921	10.128.712.181.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	848.824.511.745	-	-	848.824.511.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.661.901.073.832	-	-	6.661.901.073.832
Đầu tư ngắn hạn	5.417.311.447.317	-	-	5.417.311.447.317
Đầu tư dài hạn	1.238.790.930.201	1.109.411.742.538	1.483.292.513.234	3.831.495.185.973
Tài sản tài chính khác	1.870.119.012	7.357.367.784	-	9.227.486.796
Tổng cộng	14.168.698.082.107	1.116.769.110.322	1.483.292.513.234	16.768.759.705.664
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.668.668.742.782	12.797.924.342	-	1.681.466.667.124
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	4.488.490.726.377	-	-	4.488.490.726.377
Các khoản vay	44.000.000.000	623.482.834.000	-	667.482.834.000
Công nợ tài chính khác	99.240.701	-	-	99.240.701
Tổng cộng	6.201.159.469.159	636.280.758.342	-	6.837.440.227.501
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.967.538.612.948	480.488.351.980	1.483.292.513.234	9.931.319.478.162

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Công ty liên kết
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	3.350.243.307	2.035.281.119

Số dư phải thu, phải trả là các bên liên quan được trình bày tương ứng tại thuyết số 7 và số 18.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ là 1.368.303.191 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 1.318.372.000 đồng).

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại/trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Cụ thể :

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chi tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Mã số	31/12/2014	
I. Tài sản					
1. Các khoản tương đương tiền	112	1.267.380.000.000	112	10.000.000.000	Phân loại lại
2. Đầu tư ngắn hạn	121	4.337.857.396.490	121	129.616.443.765	Phân loại lại và đổi tên
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(213.529.969.597)	122	(40.202.387.061)	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			123	6.005.835.000.000	Phân loại lại và đổi tên
4. Phải thu khách hàng	131	6.809.399.005.259	131	6.809.399.005.259	Đổi tên
5. Các khoản phải thu khác	135	59.142.102.469	136	530.905.535.007	Phân loại lại và đổi tên
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(206.640.033.896)	137	(550.074.977.233)	Phân loại lại
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	32.350.683.818	155	30.480.564.806	Phân loại lại
8. Tài sản dài hạn khác	268	33.367.047.784	216	33.367.047.784	Phân loại lại và đổi tên
9. Đầu tư dài hạn khác	258	3.266.602.241.269	253	575.200.276.773	Phân loại lại và đổi tên
10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(201.011.037.905)	254	(30.903.677.104)	Phân loại lại
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			255	1.681.294.603.695	Phân loại lại và đổi tên
II. Nguồn vốn					
1. Phải trả người bán	312	1.581.334.210.913	311	1.581.334.210.913	Đổi tên
2. Chi phí phải trả	316	40.983.957.120	315	40.983.957.120	Đổi tên
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	37.456.850.050	318	40.417.201.241	Phân loại lại và đổi tên
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	87.334.531.869	336	13.047.617.929	Phân loại lại và đổi tên
5. Vay và nợ dài hạn	334	530.000.000.000	319	87.334.531.869	Đổi tên
6. Vốn điều lệ	411	2.342.418.670.000	338	530.000.000.000	Đổi tên
7. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	696.265.997.147	411	2.342.418.670.000	Đổi tên
			429	696.265.997.147	Đổi tên

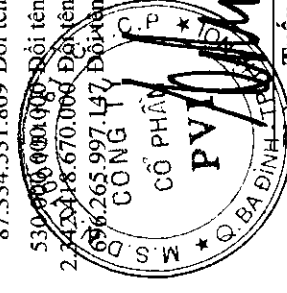
(Chữ ký)

Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

(Chữ ký)

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc